

Số: **2417**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **11** tháng **10** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ

ĐẾN

Số: **1397**
Ngày: **14/10**
Chuyên: **Căn cứ Luật**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Tô chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 7/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh trên lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định.

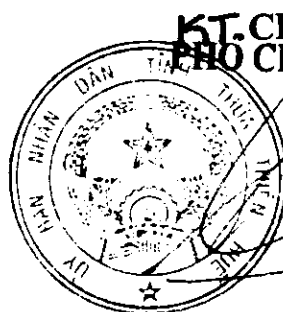
Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm công bố công khai thủ tục hành chính này tại trụ sở cơ quan và trên Trang Thông tin điện tử của tỉnh. Thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cá nhân, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.


Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ LĐTB và XH;
- Cục KS TTHC - Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP và các CV (qua mạng);
- Lưu: VT, KNNV. ✓



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đình Khắc Đính

**CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA**
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
TRÊN LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Quyết định số **2417/QĐ-UBND**
ngày **11** tháng **10** năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Stt	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Cơ quan thực hiện	Trang
1	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND tỉnh	Sở LĐ-TBXH	

PHẦN II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục “Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội”

1.1. Trình tự và cách thức thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Đơn vị sự nghiệp chuẩn bị hồ sơ đề nghị xếp hạng hoặc xếp hạng lại theo quy định gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- *Bước 2:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội lấy ý kiến tham gia của các sở, ngành liên quan, lập hồ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ từ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định xếp hạng, quyết định xếp lại hạng đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội từ thứ hai đến thứ sáu (trừ ngày lễ, tết).

Thời gian nhận hồ sơ: Sáng từ 7h30 - 11h00 và Chiều từ 13h30 - 16h30.

1.2. Thành phần và số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn đề nghị xếp hạng của đơn vị;
- Bảng phân tích, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí theo mẫu và các văn bản, tài liệu, hồ sơ chứng minh số điểm đã đạt được.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.3. Thời gian thực hiện: 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.4. Đối tượng thực hiện:

Các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý, gồm:

- Các đơn vị điều dưỡng tại chỗ, điều dưỡng luân phiên đối với thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng (cả đơn vị nuôi dưỡng đối tượng xã hội);

- Các đơn vị bảo trợ xã hội (cả đơn vị nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh);

- Các đơn vị chính hình, phục hồi chức năng;

- Các đơn vị kiểm định kỹ thuật an toàn.

1.5. Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh

1.6. Kết quả thực hiện: Quyết định xếp hạng, quyết định xếp lại hạng đơn vị sự nghiệp công lập.

1.7. Lệ phí: không

1.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bảng chấm điểm, bảng tiêu chí và điểm (*Phụ lục số I, II được ban hành kèm theo Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2006 của Bộ Lao động*

- Thương binh và Xã hội).

1.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Không

1.10. Căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

- Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội.

PHỤ LỤC I: Ban hành kèm theo Thông tư số: 18 /2006/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Cơ quan chủ
quản:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đơn vị:

....., ngàytháng năm

BẢNG CHẤM ĐIỂM

I. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
.....	

II. Hiệu quả, chất lượng công việc:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
.....	

III. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
.....	

IV. Trình độ chuyên môn, cơ cấu của đội ngũ cán bộ, viên chức:

-	điểm
-	điểm
-	điểm

.....

Tổng số:

điểm

(viết bằng chữ:.....)

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II: Ban hành kèm theo Thông tư số: 18 /2006/TT-BLĐTBXH
ngày 28/11/2006 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM

XẾP HẠNG MỘT SỐ LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. SỰ NGHIỆP ĐIỀU DƯỠNG THƯƠNG, BỆNH BINH VÀ NGƯỜI CÓ CÔNG

1.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	40 điểm
a. Nhiệm vụ:	10 điểm
- Từ 70 % số đối tượng quản lý phải điều trị:	10 điểm
- Từ 50% đến dưới 70% số đối tượng quản lý phải điều trị:	8 điểm
- Từ 30% đến dưới 50% số đối tượng quản lý phải điều trị:	6 điểm
- Dưới 30% số đối tượng quản lý phải điều trị:	4 điểm
b. Loại đối tượng do đơn vị phục vụ:	5 điểm
- Thương bệnh binh nặng:	5 điểm
- Đối tượng khác:	3 điểm
c. Quy mô, nội dung hoạt động	5 điểm
c1. Số lượng đối tượng:	15 điểm
Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ:	
- Từ 150 đối tượng trở lên:	15 điểm
- Từ 110 đến dưới 150 đối tượng:	12 điểm
- Từ 70 đến dưới 110 đối tượng:	9 điểm
- Dưới 70 đối tượng:	7 điểm
Điều dưỡng luân phiên:	
- Từ 3000 lượt người trở lên:	15 điểm
- Từ 2300 đến dưới 3000 lượt người:	12 điểm
- Từ 1600 đến dưới 2300 lượt người:	9 điểm
- Dưới 1600 lượt người:	6 điểm
c2. Nội dung hoạt động:	10 điểm
- Chuyên khoa:	10 điểm

- Đối tượng tổng hợp, kèm thương tật, bệnh mãn tính phải xử lý thường xuyên:	8 điểm
- Có điều trị thông thường:	6 điểm
- Còn lại:	4 điểm
1.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	40 điểm
a. Hoạt động điều trị:	10 điểm
- Có tổ chức khoa, phòng điều trị, có hệ thống cấp cứu trực 3 cấp, giải quyết 80% diễn biến bệnh trở lên tại đơn vị:	10 điểm
- Giải quyết từ 60% đến dưới 80% diễn biến bệnh tại đơn vị:	8 điểm
- Giải quyết từ 40% đến dưới 60% diễn biến bệnh tại đơn vị:	6 điểm
- Giải quyết dưới 40% bệnh trở xuống tại đơn vị:	4 điểm
b. Chế độ chăm sóc:	10 điểm
Số đối tượng được chăm sóc toàn diện:	
- Trên 100 đối tượng:	10 điểm
- Từ 65 đối tượng đến dưới 100 đối tượng:	8 điểm
- Từ 30 đối tượng đến dưới 65 đối tượng:	6 điểm
- Dưới 30 đối tượng:	4 điểm
c. Chế độ nuôi dưỡng:	10 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ trên 100 đối tượng:	10 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 70 đến dưới 100 đối tượng:	7 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 50 đến dưới 70 đối tượng:	5 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ dưới 50 đối tượng:	3 điểm
d, Hoạt động khác:	10 điểm
- Dược có chế biến thuốc, có cận lâm sàng:	3 điểm
Đạt trên 50% yêu cầu trên:	2 điểm
Đạt dưới 50% yêu cầu trên:	1 điểm
- Tổ chức phục hồi chức năng, văn hoá, thể thao	5 điểm
* Tốt:	5 điểm
* Khá:	3 điểm
* Trung bình:	1 điểm
- Có tổ chức lao động, sản xuất cải thiện đời sống:	2 điểm
1.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:	10 điểm
a. Tổng trị giá tài sản:	3 điểm
- Trên 20 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 10 tỷ đồng:	1 điểm
b. Phòng khám, phòng cấp cứu, phòng tập, dụng cụ phục hồi chức năng:	3 điểm
- Đủ trang thiết bị:	3 điểm
- Không đủ các điều kiện trên:	2 điểm
c. Các khoa phòng xây dựng liên hoàn, có bảng tên đơn vị	2 điểm
- Đủ các điều kiện trên:	2 điểm

- Không đủ các điều kiện trên:	1 điểm
d. Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào ngăn cách, công xây, có nước sạch, hệ thống vệ sinh:	2 điểm
- Đủ điều kiện trên:	2 điểm
- Không đủ điều kiện trên:	1 điểm
1.4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	10 điểm
a. Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên:	5 điểm
- Trên 80%:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm
b. Viên chức chuyên môn có trình độ trung học trở lên:	5 điểm
- Trên 60%:	5 điểm
- Từ 50% đến dưới 60%:	4 điểm
- Từ 30% đến dưới 50%:	3 điểm
- Dưới 30%:	2 điểm

2. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP BẢO TRỢ XÃ HỘI

2.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	50 điểm
(tính điểm đối với đối tượng nuôi dưỡng thường xuyên tại đơn vị)	
- Trẻ em mồ côi:	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng
- Người già cô đơn:	Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng
- Người nhiễm HIV/AIDS:	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
- Người tàn tật:	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
- Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội:	Số đối tượng x 0,5 điểm/đối tượng
2.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	20 điểm
a. Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng:	5 điểm
- Vượt $\geq 100\%$ mức quy định của Nhà nước:	5 điểm
- Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước:	4 điểm
- Bằng mức quy định của Nhà nước:	3 điểm
b. Chăm sóc khác cho đối tượng:	15 điểm
b1. Chăm sóc sức khỏe (phục hồi chức năng và y tế)/năm:	5 điểm
- Trên 50 đối tượng:	5 điểm
- Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng:	4 điểm
- Dưới 20 đối tượng:	2 điểm
b2. Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm):	5 điểm
- Trên 50 đối tượng:	5 điểm
- Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng:	4 điểm
- Dưới 20 đối tượng:	2 điểm
b3. Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm):	5 điểm
- Trên 20 triệu đồng:	5 điểm
- Từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng:	4 điểm
- Dưới 10 triệu đồng:	2 điểm
2.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:	20 điểm
a. Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)	4 điểm
- Dưới 100 đối tượng:	2 điểm
- Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng:	3 điểm
- Trên 300 đối tượng:	4 điểm
b. Cơ sở vật chất:	8 điểm
b1. Diện tích đất quản lý:	4 điểm
- Dưới 01 ha:	2 điểm
- Từ 01 ha đến dưới 03 ha:	3 điểm
- Trên 03 ha:	4 điểm
b2. Diện tích xây dựng :	4 điểm
- Trên 5.000 m^2 :	4 điểm
- Từ 3.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2 :	3 điểm
- Từ 1.000 đến dưới 3.000 m^2 :	2 điểm
- Dưới 1.000 m^2 :	1 điểm
c. Giá trị tài sản hiện có:	8 điểm
c1. Giá trị tài sản cố định:	4 điểm
- Trên 10 tỷ đồng:	4 điểm

- Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 05 tỷ đồng:	1 điểm
c2. Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt:	4 điểm
- Trên 1,0 tỷ đồng:	4 điểm
- Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 1,0 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 0,5 tỷ đồng:	1 điểm
2.4. Chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	10 điểm
a. Viên chức lãnh đạo trình độ trung học trở lên:	5 điểm
- Từ 80% trở lên:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm
b. Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ kỹ thuật viên hoặc trình độ từ trung cấp trở lên:	5 điểm
- Từ 80% trở lên:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm
3. SỰ NGHIỆP CHÍNH HÌNH – PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
3.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	45 điểm
a. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	30 điểm
a1. Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	5 điểm
- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị chính hình và phục hồi chức năng (phẫu thuật chỉnh hình; phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình):	5 điểm
- Chỉ thực hiện nhiệm vụ phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	3 điểm
- Chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	2 điểm
a2. Khối lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	25 điểm
* Thăm khám bệnh nhân:	3 điểm
+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm:	3 điểm
+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm:	2,5 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm:	2 điểm
+ Dưới 2.000 lượt người/năm:	1,5 điểm
* Số lượt người tập phục hồi chức năng:	3 điểm
+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm:	3 điểm
+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm:	2,5 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm:	2 điểm
+ Dưới 2.000 lượt người/năm:	1,5 điểm
* Số ca phẫu thuật:	5 điểm
+ Từ 500 ca trở lên/năm:	5 điểm
+ Từ 400 đến dưới 500 ca/năm:	4,5 điểm

+ Từ 300 đến dưới 400 ca/năm:	4 điểm
+ Dưới 300 ca/năm :	3,5 điểm
* Sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	10 điểm
+ Từ 3.000 dụng cụ chỉnh hình trở lên/năm:	10 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 3.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	8 điểm
+ Từ 1.000 đến dưới 2.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	6 điểm
+ Dưới 1.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	4 điểm
* Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình:	4 điểm
+ Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm DCCH :	4 điểm
+ Chỉ sản xuất bán thành phẩm DCCH :	2 điểm
b. Đào tạo chuyên môn tại chỗ và cho cộng đồng:	5 điểm
+ Đào tạo tại chỗ và cộng đồng:	5 điểm
+ Đào tạo tại chỗ:	2 điểm
c. Nghiên cứu khoa học:	5 điểm
+ Đề tài cấp Bộ:	5 điểm
+ Đề tài cấp cơ sở:	3 điểm
d. Địa bàn phục vụ:	5 điểm
+ Từ 06 tỉnh, thành phố trở lên:	5 điểm
+ Từ 03 đến 05 tỉnh, thành phố:	4 điểm
+ Từ 01 đến 02 tỉnh, thành phố:	3 điểm
3.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	25 điểm
- Tổng thu sự nghiệp:	15 điểm
+ Từ 2,5 tỷ đồng trở lên/năm:	15 điểm
+ Từ 2 đến dưới 2,5 tỷ đồng/năm:	12 điểm
+ Từ 1,5 đến dưới 2 tỷ đồng/năm:	10 điểm
+ Dưới 1,5 tỷ đồng/năm:	8 điểm
- Thu nhập bình quân người lao động:	10 điểm
+ Từ 2 triệu đồng trở lên/tháng/người:	10 điểm
+ Từ 1,5 đến dưới 2 triệu đồng/tháng/người:	8 điểm
+ Từ 1 đến dưới 1,5 triệu đồng/tháng/người:	6 điểm
+ Dưới 1 triệu đồng/tháng/người:	5 điểm
3.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị: Giá trị tài sản cố định (nhà cửa, máy móc thiết bị):	5 điểm
+ Từ 15 tỷ đồng trở lên:	5 điểm
+ Từ 10 đến dưới 15 tỷ:	4 điểm
+ Dưới 10 tỷ đồng:	3 điểm
3.4. Số lượng và trình độ cán bộ, công nhân, viên chức:	25 điểm
- Số lượng cán bộ, công nhân, viên chức:	5 điểm
+ Từ 80 người trở lên:	5 điểm
+ Từ 60 đến dưới 80 người:	4 điểm
+ Từ 40 đến dưới 60 người:	3 điểm
+ Dưới 40 người:	2 điểm
- Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên	10 điểm

+ Trên 80%	10 điểm
+ Từ 60% đến dưới 80%	7 điểm
+ Từ 40% đến dưới 60%	4 điểm
+ Dưới 40%	2 điểm
- Trình độ tay nghề công nhân sản xuất:	5 điểm
+ 70% công nhân trực tiếp sản xuất có trình độ tay nghề từ bậc 6 trở lên:	5 điểm
+ Không đạt tiêu chuẩn trên:	3 điểm
- Trình độ cán bộ, nhân viên còn lại:	5 điểm
+ 50% trở lên cán bộ có trình độ trung cấp trở lên:	5 điểm
+ Không đạt tiêu chuẩn trên:	3 điểm
4. SỰ NGHIỆP KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN	
4.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ	15 điểm
- Chức năng, nhiệm vụ	5 điểm
+ Kiểm định kỹ thuật an toàn	1 điểm
+ Tư vấn kỹ thuật an toàn	1 điểm
+ Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	1 điểm
+ Kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hoá	1 điểm
+ Đào tạo nghề	1 điểm
- Địa bàn hoạt động (tỉnh, thành phố trực thuộc TW)	10 điểm
+ Từ 10 tỉnh trở lên	10 điểm
+ Từ 5 tỉnh đến dưới 10 tỉnh	5 điểm
+ Dưới 05 tỉnh	2 điểm
4.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	55 điểm
- Doanh thu từ phí kiểm định:	10 điểm
+ Trên 7 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 4 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng	8 điểm
+ Từ 2 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng	4 điểm
+ Dưới 2 tỷ đồng	2 điểm
- Doanh thu từ các nhiệm vụ, dịch vụ khác	5 điểm
+ Trên 3 tỷ đồng	5 điểm
+ Từ 1,5 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng	4 điểm
+ Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	3 điểm
+ Dưới 0,5 tỷ đồng	2 điểm
- Nộp ngân sách	15 điểm
+ Trên 1,5 tỷ đồng	15 điểm
+ Từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	12 điểm
+ Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng	8 điểm
+ Dưới 0,3 tỷ đồng	4 điểm
- Chênh lệch thu chi	10 điểm
+ Trên 1,5 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 1 tỷ đồng đến 1,5 tỷ đồng	7 điểm
+ Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng	4 điểm
+ Dưới 0,3 tỷ đồng	2 điểm
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp/doanh thu năm (tỷ lệ %)	5 điểm

+ Trên 10%	5 điểm
+ Từ 5% đến dưới 10%	4 điểm
+ Dưới 5 %	3 điểm
- Doanh thu bình quân/người/năm	10 điểm
+ Trên 0,2 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 0,15 tỷ đồng đến 0,2 tỷ đồng	8 điểm
+ Từ 0,1 tỷ đồng đến dưới 0,15 tỷ đồng	6 điểm
+ Dưới 0,1 tỷ đồng	4 điểm
4.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị (vốn): gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị:	
+ Trên 10 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 6 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	8 điểm
+ Từ 3 tỷ đồng đến dưới 6 tỷ đồng	6 điểm
+ Dưới 3 tỷ đồng	4 điểm
4.4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	20 điểm
- Tổng số viên chức và lao động hợp đồng có thời hạn từ một năm trở lên	10 điểm
+ Trên 80 người	10 điểm
+ Từ 50 người đến dưới 80 người	8 điểm
+ Từ 30 người đến dưới 50 người	4 điểm
+ Dưới 30 người	2 điểm
- Viên chức lãnh đạo có trình độ từ đại học trở lên	4 điểm
+ 100%	4 điểm
+ Từ 50% đến dưới 100%	3 điểm
+ Dưới 50%	2 điểm
- Viên chức chuyên môn có trình độ đại học trở lên	3 điểm
+ 100%	3 điểm
+ Dưới 100%	2 điểm
- Công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc 3 trở lên	3 điểm
+ 100%	3 điểm
+ Dưới 100%	2 điểm

